

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số: 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Grai khóa XII kỳ họp thứ bảy về dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2019 và phương án phân bổ định mức chi ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 (có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Ia Grai và Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *lu*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TTr HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu: VT-Trang QL VBĐH. *du*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

[Signature]
Dương Mah Tiệp



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

Ban hành kèm theo Quyết định số: 371/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	424.261
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	55.040
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	53.590
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	1.450
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	369.221
	Thu bổ sung cân đối	335.891
	Thu bổ sung có mục tiêu	33.330
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	424.261
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	424.261
1	Chi đầu tư phát triển	28.300
2	Chi thường xuyên	387.631
3	Dự phòng ngân sách	8.330
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
1	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

del

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

Ban hành kèm theo Quyết định số: 371 /QĐ-UBND ngày 26 tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	424.261
I	Nguồn Thu ngân sách	424.261
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	55.040
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	369.221
-	Thu bổ sung cân đối	335.891
-	Thu bổ sung có mục tiêu	33.330
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	424.261
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	352.827
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	71.434
-	Chi bổ sung cân đối	68.887
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.547
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	83.599
I	Nguồn Thu ngân sách	83.599
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.165
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	71.434
-	Thu bổ sung cân đối	68.887
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.547
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	83.599

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 374/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	64.490	55.040
A	PHÂN TW, TỈNH THU TRÊN ĐỊA BÀN		
B	PHÂN HUYỆN THU	64.490	55.040
I	THU TỪ DNNN, TW, TỈNH QUẢN LÝ	4.700	-
1	Thuế giá trị gia tăng	300	
2	Thuế tài nguyên		
3	Phí bảo vệ MT đối với khai thác khoáng sản		
4	Tiền cho thuê đất DNNN	4.400	
II	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	59.790	55.040
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, DV NQD	18.000	18.000
a	Thu từ DN ngoài QD	15.500	15.500
-	Thuế giá trị gia tăng, thuế doanh thu	12.000	12.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế lợi tức	900	900
-	Thuế tài nguyên	1.500	1.500
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa		
-	Thu khác của thuế	1.100	1.100
b	Thu từ hộ kinh doanh	2.500	2.500
-	Thuế giá trị gia tăng, thuế doanh thu	2.100	2.100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế lợi tức		
-	Thuế tài nguyên		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	25	25
-	Thu khác của thuế	375	375
2	Thuế SD đất NN ngoài QD và hộ nông dân		
3	Thuế phi nông nghiệp	20	20
4	Tiền sử dụng đất	19.000	19.000
5	Lệ phí trước bạ	4.800	4.800
6	Phí và lệ phí huyện, xã	1.600	1.300
7	Thuế thu nhập cá nhân ngoài QD	9.000	9.000
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước do huyện quản lý	800	800
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.300	
10	Thu phạt hành chính do cơ quan thuế xử lý	180	

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
11	Thu khác ngân sách và phạt các loại	4.090	2.120
a	Thu phạt an toàn giao thông	2.120	150
	- Cấp huyện thu	1.970	
	- Cấp xã thu	150	150
b	Thu khác và phạt các loại	1.970	1.970
C	Thu chuyển nguồn (*)		
D	Thu kết dư		

Handwritten signature and mark

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 371 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Ủy
ban nhân dân huyện Ia Grai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	424.261	340.662	83.599
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	424.261	340.662	83.599
I	Chi đầu tư phát triển	37.400	37.400	
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.400	30.400	
-	Chi từ nguồn tỉnh phân cấp	16.300	16.300	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.100	14.100	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.000	7.000	
II	Chi thường xuyên	378.531	297.432	81.099
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	212.428	212.428	
2	Chi khoa học và công nghệ	350	350	
III	Dự phòng ngân sách	8.330	5.830	2.500
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 371/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	424.261
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	71.434
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	352.827
	Trong đó	
I	Chi đầu tư phát triển	37.400
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.400
-	Trong đó :	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.000
II	Chi thường xuyên	307.097
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	212.428
2	Chi khoa học và công nghệ	350
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.326
4	Chi văn hóa thông tin	1.255
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.052
6	Chi thể dục thể thao	452
7	Chi bảo vệ môi trường	4.730
8	Chi các hoạt động kinh tế	21.192
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.779
10	Chi bảo đảm xã hội	9.608
11	Chi các khoản khác	20.925
III	Dự phòng ngân sách	8.330
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được hội đồng nhân dân Quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Trong đó										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÁN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	TỔNG SỐ	37.400								37.400				
1	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện	25.300								25.300				
2	Hội đồng đền bù hỗ trợ tái định cư huyện	7.000								7.000				
3	Trích lập 30% thu tiền sử dụng đất	5.100								5.100				

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Ban hành Kèm theo Quyết định số: 371/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NGÂN SÁCH XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP			SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	CHI BỔ SUNG THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ
			TỔNG SỐ	CHIA RA					
				THU NGÂN SÁCH XÃ HƯỞNG 100%	THU NGÂN SÁCH XÃ HƯỞNG TỪ CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
-	TỔNG SỐ	14.700	12.165	10.105	2.060	71.434			83.599
1	Xã Ia Sao	891	771	730	41	6.347			7.118
2	Xã Ia Yok	1.066	900	840	60	5.634			6.534
3	Xã Ia Hrung	670	636	630	6	6.030			6.666
4	Xã Ia Bă	510	469	460	9	5.553			6.022
5	Xã Pếch	1.837	1.800	1.795	5	3.419			5.219
6	Xã Chia	548	491	473	18	6.438			6.929
7	Xã O	926	730	670	60	6.016			6.746
8	Xã Krái	956	765	690	75	6.349			7.114
9	Xã Khai	182	150	142	8	5.166			5.316
10	Xã Tô	887	818	800	18	6.577			7.395
11	Xã Grăng	665	642	640	2	4.405			5.047
12	Xã Dêr	2.147	2.036	2.000	36	4.455			6.491
13	TT Ia Kha	3.415	1.957	235	1.722	5.045			7.002

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 374 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
-	TỔNG SỐ	2.547		2.547	
1	Xã Ia Sao	201		201	
2	Xã Ia Yok	199		199	
3	Xã Ia Hrug	166		166	
4	Xã Ia Bă	151		151	
5	Xã Pêch	134		134	
6	Xã Chia	395		395	
7	Xã O	383		383	
8	Xã Krái	195		195	
9	Xã Khai	110		110	
10	Xã Tô	212		212	
11	Xã Grăng	101		101	
12	Xã Dêr	163		163	
13	TT Ia Kha	137		137	